

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q.
Hải An, TP Hải Phòng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo của ban giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê (gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 1 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Mai Thanh Phương	Chủ tịch
Ông	Lê Thạc Tuấn	Thành viên
Bà	Trần Hải Yến	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đình Đức Tuấn	Trưởng ban
Ông	Vũ Ngọc Thúy	Ủy viên
Bà	Mai Thị Thanh Hoa	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông	Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2022

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,452,890,921,835	1,136,251,198,246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		50,009,612,746	26,044,553,665
111	1. Tiền	V.01	50,009,612,746	26,044,553,665
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	153,501,065,769	135,612,411,969
121	1. Chứng khoán kinh doanh		123,494,469,769	119,659,535,969
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(1,093,404,000)	(1,093,404,000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31,100,000,000	17,046,280,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		937,879,757,625	651,576,692,852
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	645,305,753,536	603,244,625,250
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	7,355,879,465	5,863,698,366
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		286,949,124,364	44,199,368,976
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,730,999,740)	(1,730,999,740)
140	IV. Hàng tồn kho		299,198,492,169	310,164,077,759
141	1. Hàng tồn kho		299,198,492,169	310,164,077,759
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12,301,993,526	12,853,462,001
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,335,583,480	1,674,477,035
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,964,729,241	11,175,159,161
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,680,805	3,825,805
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		461,214,672,651	582,851,641,349
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,639,159,633	2,528,780,532
216	6. Phải thu dài hạn khác		2,639,159,633	2,528,780,532
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định		205,075,058,776	207,916,435,136
221	1. Tài sản cố định hữu hình		192,356,441,670	195,103,838,101
222	- Nguyên giá		281,719,604,642	279,193,744,460
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(89,363,162,972)	(84,089,906,359)
227	3. Tài sản cố định vô hình		12,718,617,106	12,812,597,035
228	- Nguyên giá		15,036,788,688	15,036,788,688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,318,171,582)	(2,224,191,653)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		373,347,085	124,548,780
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		373,347,085	124,548,780
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		222,681,137,635	340,201,137,635
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	130,900,000,000	130,900,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		90,000,000,000	90,000,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	115,520,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2,018,862,365)	(2,018,862,365)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	3,800,000,000	5,800,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30,445,969,522	32,080,739,266
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		30,445,969,522	32,080,739,266
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1,914,105,594,486	1,719,102,839,595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

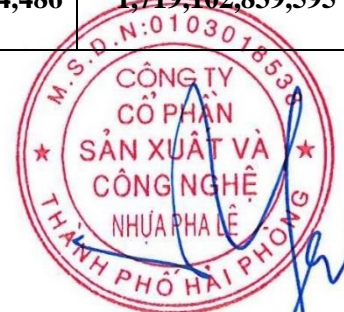
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		1,240,184,962,874	1,248,775,198,607
310	I. Nợ ngắn hạn		1,210,597,460,361	1,219,112,666,094
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.05	242,021,908,080	252,611,271,549
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.06	1,798,743,782	1,600,954,470
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5,724,574,780	4,470,113,672
314	4. Phải trả người lao động		2,541,559,200	2,480,095,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		14,193,586,205	15,042,989,758
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		5,803,688,012	39,911,578,954
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		931,526,784,032	894,062,407,421
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,986,616,270	8,933,255,270
330	II. Nợ dài hạn		29,587,502,513	29,662,532,513
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		29,587,502,513	29,662,532,513
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		673,920,631,612	470,327,640,988
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.07	673,920,631,612	470,327,640,988
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600,000,000,000	400,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600,000,000,000	400,000,000,000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(1,530,000)	(1,530,000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		5,885,826,969	5,885,826,969
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68,036,334,643	64,443,344,019
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		35,359,550,422	35,359,550,422
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		32,676,784,221	29,083,793,597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1,914,105,594,486	1,719,102,839,595

Người lập biểu
Phạm Thị Thu

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng
Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc
Trần Hải Yên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	408,384,973,130	459,981,730,411	408,384,973,130	459,981,730,411
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			25,149,800	0	25,149,800
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		408,384,973,130	459,956,580,611	408,384,973,130	459,956,580,611
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	355,153,083,033	423,742,692,936	355,153,083,033	423,742,692,936
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		53,231,890,097	36,213,887,675	53,231,890,097	36,213,887,675
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		4,586,946,654	199,530,049	4,586,946,654	199,530,049
22	7. Chi phí tài chính		16,025,835,544	14,277,916,337	16,025,835,544	14,277,916,337
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		0	0		
25	8. Chi phí bán hàng		32,273,052,550	7,883,097,164	32,273,052,550	7,883,097,164
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,703,046,082	4,956,606,014	5,703,046,082	4,956,606,014
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,816,902,575	9,295,798,209	3,816,902,575	9,295,798,209
31	11. Thu nhập khác		5,171	37,809,539	5,171	37,809,539
32	12. Chi phí khác		85,906,285	155,842,045	85,906,285	155,842,045
40	13. Lợi nhuận khác		(85,901,114)	(118,032,506)	(85,901,114)	(118,032,506)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,731,001,461	9,177,765,703	3,731,001,461	9,177,765,703
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		138,010,837	0	138,010,837	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,592,990,624	9,177,765,703	3,592,990,624	9,177,765,703

Người lập biểu

Phạm Thị Thu

TP. Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc

Trần Hải Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	384,766,096,186	406,714,414,283
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(384,172,927,605)	(97,223,421,550)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,422,840,900)	(2,273,906,439)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(11,095,882,728)	(11,986,151,698)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	175,164,136,191	16,231,312,361
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(377,044,809,832)	(341,458,525,268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(214,806,228,688)	(29,996,278,311)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,000,000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13,700,000,000)	(6,646,280,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,646,280,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,057,720,000)	(6,646,280,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	199,999,450,000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	409,030,588,205	428,203,322,055
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(358,126,000,436)	(420,378,014,568)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(75,030,000)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	250,829,007,769	7,825,307,487
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	23,965,059,081	(28,817,250,824)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26,044,553,665	36,473,597,665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	1,834,828
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	50,009,612,746	7,658,181,669

Người lập biểu
Phạm Thị Thu
Hà Nội, Việt Nam

Kế toán trưởng
Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc
Trần Hải Yên

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán Quý I

Kỳ kế toán quý I của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được...

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 – 05 năm

- Quyền sử dụng đất 20 – 50 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động; chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

17. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	2,018,039,185	2,190,515,345
Tiền gửi ngân hàng	47,991,573,561	8,146,138,320
Tiền đang chuyển		15,707,900,000
Cộng	50,009,612,746	26,044,553,665

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	123,494,469,769	0	119,659,535,969	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31,100,000,000	0	17,046,280,000	0
<i>b.1 Ngắn hạn</i>	31,100,000,000	0	17,046,280,000	0
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	31,100,000,000	0	17,046,280,000	0
<i>b.2 Dài hạn</i>	0	0	0	0
Cộng	154,594,469,769	0	136,705,815,969	0

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	130,900,000,000	0	130,900,000,000	0
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	130,900,000,000		130,900,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	90,000,000,000	(904,343,758)	90,000,000,000	(904,343,758)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	20,000,000,000	(593,975,831)	20,000,000,000	(593,975,831)
- Công ty Cổ phần Thương Mại và Du lịch Tân Việt An	70,000,000,000	(310,367,927)	70,000,000,000	(310,367,927)
- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	115,520,000,000	(1,114,518,607)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long			115,520,000,000	(1,114,518,607)
Cộng	220,900,000,000	(904,343,758)	220,900,000,000	(904,343,758)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2022

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối quý	Đầu quý
a. Phải thu của khách hàng	645,305,753,536	603,244,625,250
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	91,684,469,824	70,598,928,942
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	105,334,854,300	93,867,854,300
Công ty Cổ phần Neo Floor	55,777,139,703	65,317,663,845
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	116,678,670,000	81,193,830,000
CÔNG TY CỔ PHẦN OPL LOGISTICS	23,474,201,850	21,907,711,650
Singate International Pte., Ltd	37,393,945,780	46,872,366,811
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	214,962,472,079	223,486,269,702
Cộng	645,305,753,536	603,244,625,250

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối quý	Đầu quý
a. Trả trước cho người bán	7,355,879,465	5,863,698,366
Harvest Europe Limited	115,848,628	908,756,800
Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A	1,456,813,283	1,285,813,283
Trả trước cho người bán khác	5,783,217,554	3,669,128,283
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cộng	7,355,879,465	5,863,698,366

05. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	286,895,100,779	0	44,089,344,555	0
- <i>Tạm ứng</i>	<i>174,937,973,657</i>	<i>0</i>	<i>37,733,600</i>	<i>0</i>
- <i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>111,957,127,122</i>	<i>0</i>	<i>44,051,610,955</i>	<i>0</i>
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần tại CTCP Khoáng Sản Minh Cẩm	40,000,000,000	0		0
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần tại CTCP Thương Mại và Du Lịch Tân Việt An	70,000,000,000			0
Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê			8,601,210,697	
Phải thu ông Nguyễn Quang Hưng			33,511,000,000	
Phải thu khác	1,957,127,122	0	1,939,400,258	0
b. Dài hạn	2,639,159,633	0	2,528,780,532	0
- <i>Tạm ứng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>2,639,159,633</i>	<i>0</i>	<i>2,528,780,532</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng	289,534,260,412	0	46,618,125,087	0

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2022**06. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	16,488,710,442	0	2,196,710,432	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	190,090,642,008	0	227,037,831,819	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	260,870,477	0	222,313,194	0
Chi phí SXKD dở dang	1,700,000	0	0	0
Thành phẩm tồn kho	51,206,990,349	0	78,301,879,147	0
Hàng hóa tồn kho	41,149,578,893	0	2,405,343,167	0
Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
Hàng kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	299,198,492,169	0	310,164,077,759	0

07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu quý
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	373,347,085	124,548,780
Cải tạo nhà xưởng xê	124,548,780	124,548,780
Cải tạo máy máy taical M7	204,674,035	
Cải tạo hệ thống máy Phào nẹp	24,506,088	
Lắp đặt hệ thống Camera	19,618,182	
Cộng	373,347,085	124,548,780

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	95,570,134,494	154,345,019,478	28,251,551,223	1,027,039,265	279,193,744,460
- Mua trong năm		179,604,273	2,303,619,545	42,636,364	2,525,860,182
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng do trình bày lại					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do trình bày lại					0
Số dư cuối năm	95,570,134,494	154,524,623,751	30,555,170,768	1,069,675,629	281,719,604,642
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,505,947,749	52,331,032,843	8,879,572,204	373,353,563	84,089,906,359
- Khấu hao trong năm	1,692,346,443	3,073,742,946	450,383,332	56,783,892	5,273,256,613

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2022

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng</i>
- Tăng do trình bày lại					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do trình bày lại					0
Số dư cuối năm	24,198,294,192	55,404,775,789	9,329,955,536	430,137,455	89,363,162,972
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	73,064,186,745	102,013,986,635	19,371,979,019	653,685,702	195,103,838,101
- Tại ngày cuối năm	71,371,840,302	99,119,847,962	21,225,215,232	639,538,174	192,356,441,670

09. Tài sản cố định vô hình

Tại 30/09/2021, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2022 là 2,318,171,582 VNĐ với giá trị khấu hao trong kỳ là 93,979,929 VNĐ.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	252,611,271,549	249,443,571,549	252,611,271,549	252,611,271,549
Công ty cổ phần Stavian Hóa chất	100,167,267,720	100,167,267,720	138,329,020,640	138,329,020,640
Công ty cổ phần Stavian GFS Land	3,167,700,000	0	19,542,600,000	19,542,600,000
Phải trả các đối tượng khác	149,276,303,829	149,276,303,829	94,739,650,909	94,739,650,909
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	252,611,271,549	249,443,571,549	252,611,271,549	252,611,271,549

11. Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5,803,688,012	0	39,911,578,954	0
- Phải trả khác	5,803,688,012	0	39,911,578,954	0
Kinh phí công đoàn	994,863,141	0	919,396,551	0
Bảo hiểm xã hội	749,669,330	0	748,104,792	0
Bảo hiểm y tế	80,118,614	0	57,618,597	0
Bảo hiểm thất nghiệp	17,268,794	0	12,816,881	0
Phải trả chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp	437,734,383	0	450,259,383	0
Các khoản phải trả khác	3,524,033,750	0	37,723,382,750	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	5,803,688,012	0	39,911,578,954	0

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2022

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	400,000,000,000	(1,530,000)	3,895,936,945	39,799,330,470	443,693,737,415
Tăng trong năm trước	0	0	1,989,890,024	29,083,793,597	31,073,683,621
Tăng do góp vốn	0				0
Lãi trong năm trước				29,083,793,597	29,083,793,597
Phân phối lợi nhuận			1,989,890,024		1,989,890,024
Tăng khác					0
Giao dịch CP quỹ					0
Giảm trong năm trước	0	0	0	(4,439,780,048)	(4,439,780,048)
Giảm khác				0	0
Trích quỹ đầu tư PT				0	0
Trả cổ tức				0	0
Trích quỹ KT, PL				(4,439,780,048)	(4,439,780,048)
Số dư cuối năm trước	400,000,000,000	(1,530,000)	5,885,826,969	64,443,344,019	470,327,640,988
Số dư đầu năm nay	400,000,000,000	(1,530,000)	5,885,826,969	64,443,344,019	470,327,640,988
Tăng trong năm nay	200,000,000,000	0	0	3,592,990,624	203,592,990,624
Tăng do góp vốn	200,000,000,000				200,000,000,000
Lãi trong năm nay				3,592,990,624	3,592,990,624
Phân phối lợi nhuận					0
Tăng khác					0
Số dư cuối năm này	600,000,000,000	(1,530,000)	5,885,826,969	68,036,334,643	673,920,631,612

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở

b) hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Mai Thanh Phương	24,60%	147,600,000,000	24,60%	98,400,000,000
Các cổ đông khác	75,40%	452,400,000,000	75,40%	301,600,000,000
	100%	600,000,000,000	100%	400,000,000,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG.

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2022	31/03/2021
a. Doanh thu	408,384,973,130	459,956,580,611
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	408,384,973,130	459,956,580,611
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	25,149,800
Cộng	408,384,973,130	459,981,730,411
02. Giá vốn hàng bán	31/03/2022	31/03/2021
Giá vốn hàng bán	355,153,083,033	423,742,692,936
Cộng	355,153,083,033	423,742,692,936
03. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2022	31/03/2021
Doanh thu hoạt động tài chính	4,586,946,654	199,530,049
Cộng	4,586,946,654	199,530,049
04. Chi phí tài chính	31/03/2022	31/03/2021
Chi phí hoạt động tài chính	16,025,835,544	14,277,916,337
Cộng	16,025,835,544	14,277,916,337
05. Chi phí bán hàng	31/03/2022	31/03/2021
Chi phí nhân viên	32,273,052,550	7,883,097,164
Cộng	32,273,052,550	7,883,097,164
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2022	31/03/2021
Chi phí nhân viên quản lý	5,703,046,082	4,956,606,014
Cộng	5,703,046,082	4,956,606,014

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA
LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2022

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 do đơn vị lập.

06. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho Quý 1 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 04 năm 2022.

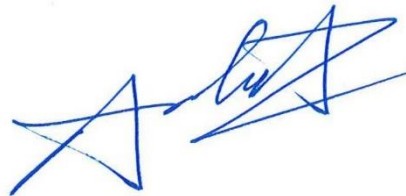


Người lập biểu

Phạm Thị Thu

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2022



Kế toán trưởng

Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc

Trần Hải Yến